



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN 22

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Trụ sở chính: Tầng 11 tòa nhà Sông Đà
Số 165, đường Cầu Giấy, quận Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 024. 62 670 491/492/493 Fax: 024. 62 670 494
Website: www.vae.com.vn

Chi nhánh: Số 17/3 Nguyễn Huy Tưởng
Phường 6, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 028. 6294 1117/6252 1818 Fax: 028. 6294 1119

CÔNG TY CỔ PHẦN 22

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



HÀ NỘI, THÁNG 03 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN 22

Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34

2228-C
CÔNG TY
HỮU
VÀ ĐỊNH
NAM
- TP. H

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Chúng tôi, các thành viên Ban Điều hành Công ty Cổ phần 22 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc 31/12/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Điều hành

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Điều hành điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trương Ngọc Toán

Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 01/03/2020)

Ông Vũ Tuấn Anh

Chủ tịch (Miễn nhiệm Phó Chủ tịch HĐQT ngày 01/03/2020, bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 01/03/2020, miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 28/04/2020, giữ chức Phó Chủ tịch HĐQT ngày 28/04/2020, miễn nhiệm Phó Chủ tịch HĐQT ngày 01/07/2020)

Ông Tạ Cao Phong

Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 28/04/2020)

Ông Bùi Việt Tuấn

Ủy viên

Bà Đỗ Thị Hương

Ủy viên

Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Ủy viên

Ban Điều hành

Ông Trương Ngọc Toán

Người đại diện theo pháp luật Công ty (Miễn nhiệm ngày 01/03/2020)

Ông Tạ Cao Phong

Người đại diện theo pháp luật Công ty (Bổ nhiệm ngày 28/04/2020)

Ông Bùi Việt Tuấn

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Trung Dũng

Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 07/05/2020)

Ông Vũ Tuấn Anh

Phó Tổng giám đốc (Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ 01/03/2020 đến 28/04/2020, Miễn nhiệm Phó Tổng giám đốc ngày 01/07/2020)

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



CÔNG TY CỔ PHẦN 22

Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

*đính kèm báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020*

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

(tiếp theo)

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,

CÔNG TY CỔ PHẦN 22



Tạ Cao Phong

Chủ tịch HĐQT, Người đại diện pháp luật Công ty

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021

Số: *M0-21/BC-TC/VAE*

Hà Nội, ngày *18* tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Điều hành**
Công ty Cổ phần 22

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 22 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 34 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán phát hành ngày 12/03/2020 với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Quốc Tuấn

Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Ngô Bá Thiêm

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3422-2020-034-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		140.230.978.593	161.694.091.797
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	42.791.671.827	38.495.035.140
1 Tiền	111		36.791.671.827	28.495.035.140
2 Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	10.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.969.233.433	38.349.866.193
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	46.443.198.065	37.621.811.347
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	3.328.661.000	1.615.433.173
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	576.794.316	1.038.676.239
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.379.419.948)	(1.926.054.566)
IV Hàng tồn kho	140	V.6.	49.417.713.380	84.515.669.491
1 Hàng tồn kho	141		49.417.713.380	85.119.407.736
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(603.738.245)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		52.359.953	333.520.973
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.	52.359.953	333.520.973
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47.150.822.009	51.099.001.748
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		45.470.916.161	50.648.358.539
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	45.303.496.695	50.446.739.073
- Nguyên giá	222		127.869.907.783	129.678.613.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(82.566.411.088)	(79.231.874.327)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	167.419.466	201.619.466
- Nguyên giá	228		515.461.503	515.461.503
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(348.042.037)	(313.842.037)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		1.679.905.848	450.643.209
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.	1.679.905.848	450.643.209
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		187.381.800.602	212.793.093.545

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C NỢ PHẢI TRẢ	300		115.255.435.181	143.039.178.963
I Nợ ngắn hạn	310		115.255.435.181	143.039.178.963
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	67.352.805.384	63.875.580.450
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11.	779.171.168	18.398.326.665
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	8.720.731.191	6.905.788.687
4 Phải trả người lao động	314		10.180.328.523	12.804.992.401
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	70.000.000	80.000.000
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	20.385.174.488	37.296.472.446
7 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15.	4.872.194.722	1.334.396.649
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.895.029.705	2.343.621.665
II Nợ dài hạn	330		-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		72.126.365.421	69.753.914.582
I Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	72.126.365.421	69.755.404.582
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.500.000.000	35.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.500.000.000	35.500.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		21.305.608.224	18.869.637.224
3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		8.152.174.926	8.209.872.087
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.168.582.271	7.175.895.271
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		6.889.689.271	6.257.433.584
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		278.893.000	918.461.687
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	(1.490.000)
1 Nguồn kinh phí	431	V.17.	-	(1.490.000)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		187.381.800.602	212.793.093.545

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN 22

Chủ tịch HĐQT

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Trường Định



Nguyễn Thị Hoài Giang



Tạ Cao Phong

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	436.722.285.749	352.284.084.639
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	4.904.609.948	4.391.709.819
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		431.817.675.801	347.892.374.820
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	379.770.720.922	299.730.220.116
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		52.046.954.879	48.162.154.704
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	542.246.025	1.215.551.361
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	97.770.070	376.449.185
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	12.147.692.565	11.343.456.938
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	29.327.136.831	27.463.145.361
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		11.016.601.438	10.194.654.581
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	601.588.363	553.986.364
12. Chi phí khác	32	VI.7.	-	152.160.617
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		601.588.363	401.825.747
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.618.189.801	10.596.480.328
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	2.323.637.962	2.119.296.066
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.294.551.839	8.477.184.262
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	2.279,14	2.078,71

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN 22

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Trường Định

Nguyễn Thị Hoài Giang

Tạ Cao Phong

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		408.182.285.909	383.778.538.477
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(325.391.326.128)	(349.388.000.344)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(48.021.827.071)	(39.824.337.328)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.909.296.066)	(2.570.582.662)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.063.320.461	1.809.641.124
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24.923.241.613)	(24.128.681.004)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.999.915.492	(30.323.421.737)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.577.113.636)	(3.671.654.501)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		273.173.818	29.530.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		572.553.083	1.166.731.233
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(731.386.735)	(2.475.393.268)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.970.000.000)	(4.849.485.480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.970.000.000)	(4.849.485.480)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4.298.528.757	(37.648.300.485)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38.495.035.140	76.141.540.976
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.892.070)	1.794.649
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	42.791.671.827	38.495.035.140

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN 22

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Tạ Cao Phong

Nguyễn Trường Định

Nguyễn Thị Hoài Giang

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần 22 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi (cổ phần hóa) doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1392/QĐ-BQP ngày 12/06/2007 và Quyết định số 2491/QĐ-BQP ngày 05/09/2007 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty Cổ phần 22 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100512724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/11/2007. Công ty đã có 12 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 28/04/2020 người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Tạ Cao Phong và vốn Điều lệ của Công ty là **35.500.000.000 VND** (Ba mươi lăm tỷ, năm trăm triệu đồng).

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là C22.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm, dụng cụ gia đình và các sản phẩm kim khí ngành quân trang, khai thác xử lý và cung cấp nước sạch, sản xuất nước đóng chai, nước đóng bình và xử lý nước thải.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp chế biến lương thực; Công nghiệp chế biến thực phẩm;
- Sản xuất mặt hàng doanh cụ, dụng cụ huấn luyện, logo, biểu tượng, kỷ niệm chương; Công nghiệp cung cấp dụng cụ cấp dưỡng, dụng cụ gia đình, và các sản phẩm kim khí ngành quân trang...;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Trụ sở công ty tại: Đường Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty CP 22	Số 155 Đường Nguyễn Oanh, Phường 10, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh
Xí nghiệp 24	53 Đường Phú Diễn, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Xí nghiệp 22	40 Vũ Xuân Thiều, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội
Xí nghiệp 198	Xã Duyên Thái, Huyện Thường Tín, Hà Nội
Xí nghiệp Thương mại dịch vụ	55 Vũ Xuân Thiều, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội

120222
CÔNG
NHÌỆM H
TOÁN VÀ Đ
IỆT NA
ẢY - T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được đúng hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ**6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	05 - 10

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính, hệ thống QLCLISO 9001-2000.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm phần mềm đưa vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí kiểm toán là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

1222
VGT
KIỂM HỮU
V VÀ ĐIA
TNAI
TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng bảo hành sản phẩm bếp dầu.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa được xác định theo tỷ lệ là 5% trên doanh thu bán hàng của các sản phẩm, hàng hóa. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ bình quân gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức không chịu thuế đối với quân cụ pháo, lựu đạn luyện tập, tù súng, thuế suất 5% đối với tiền nước sinh hoạt, 10% đối với các sản phẩm khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt	1.344.337.659	1.711.209.315
Tiền gửi ngân hàng	35.447.334.168	26.783.825.825
Tiền gửi VND	35.431.322.199	26.765.921.786
Tiền gửi USD	16.011.969	17.904.039
Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng (*)	6.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	42.791.671.827	38.495.035.140

(*) Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,2%/năm.

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Cục Hậu cần - Quân khu 7	3.822.340.000	-	548.740.000	-
Cục Hậu cần - Quân khu 9	14.800.000	-	3.453.297.320	-
Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần	22.427.766.051	-	16.425.731.086	-
Các đối tượng khác	20.178.292.014	(2.379.419.948)	17.194.042.941	(1.926.054.566)
Cộng	46.443.198.065	(2.379.419.948)	37.621.811.347	(1.926.054.566)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	271.161.000	58.173
Công ty TNHH ATP Việt Nam	2.948.000.000	1.474.000.000
Các đối tượng khác	109.500.000	141.375.000
Cộng	3.328.661.000	1.615.433.173

CÔNG TY CỔ PHẦN 22

Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	444.238.850	-	269.145.551	-
Xí nghiệp 22	73.870.288	-	52.637.687	-
Xí nghiệp 24	167.455.163	-	21.569.425	-
Lê Thị Lý	50.000.000	-	-	-
Nguyễn Đức Minh	112.000.000	-	-	-
Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ	7.933.353	-	159.748.404	-
Các đối tượng khác	32.980.046	-	35.190.035	-
Ký cược, ký quỹ	70.720.000	-	542.991.909	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	-	-	298.491.909	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên	34.720.000	-	244.500.000	-
Các đối tượng khác	36.000.000	-	-	-
Phải thu khác	61.835.466	-	226.538.779	-
Lãi dự thu tiền gửi	7.890.410	-	46.493.151	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vcoils	53.945.056	-	55.295.847	-
Công ty TNHH Kỹ thuật nhựa Đại An	-	-	112.643.514	-
Các đối tượng khác	-	-	12.106.267	-
Cộng	576.794.316	-	1.038.676.239	-

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi, chưa trích lập dự phòng

Phải thu khách hàng

Bộ Tư Lệnh Hải Quân	376.407.500	-	841.111.500	331.578.000
---------------------	-------------	---	-------------	-------------

CÔNG TY CỔ PHẦN 22

Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng thương mại Thăng Long	614.500.000	184.350.000	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng điện nước Việt Nam	392.456.066	-	402.456.066	-
Tổng Công ty Thành An	367.500.000	-	367.500.000	-
Các đối tượng khác	1.011.688.963	198.782.581	646.565.000	-
Cộng	2.762.552.529	383.132.581	2.257.632.566	331.578.000

6. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu (*)	27.438.253.001	-	24.312.891.165	(497.170.266)
Công cụ, dụng cụ	199.472.180	-	389.295.503	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.534.318.540	-	9.533.273.857	-
Thành phẩm (*)	15.693.608.096	-	41.150.019.726	(102.487.940)
Hàng hóa (*)	3.552.061.563	-	9.733.927.485	(4.080.039)
Cộng	49.417.713.380	-	85.119.407.736	(603.738.245)

(*) Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 603.738.245 VND do công ty đã bán thanh lý toàn bộ nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa kém phẩm chất.

7. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	52.359.953	333.520.973
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	52.359.953	333.520.973
b) Dài hạn	1.679.905.848	450.643.209
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	142.776.667	388.617.349
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.537.129.181	62.025.860
Cộng	1.732.265.801	784.164.182

CÔNG TY CỔ PHẦN 22

Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản dùng cho phúc lợi	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2020	61.827.772.540	56.088.450.919	7.872.891.796	1.333.138.553	2.556.359.592	129.678.613.400	
Mua trong năm	-	900.000.000	686.363.636	-	-	1.586.363.636	
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.042.074.696)	(1.352.994.557)	-	-	(3.395.069.253)	
Số dư ngày 31/12/2020	61.827.772.540	54.946.376.223	7.206.260.875	1.333.138.553	2.556.359.592	127.869.907.783	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2020	34.068.588.661	38.895.657.809	5.135.460.813	1.122.367.044	9.800.000	79.231.874.327	
Khấu hao trong năm	3.346.181.109	2.584.520.595	466.597.683	59.632.668	255.285.959	6.712.218.014	
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.024.686.696)	(1.352.994.557)	-	-	(3.377.681.253)	
Số dư ngày 31/12/2020	37.414.769.770	39.455.491.708	4.249.063.939	1.181.999.712	265.085.959	82.566.411.088	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2020	27.759.183.879	17.192.793.110	2.737.430.983	210.771.509	2.546.559.592	50.446.739.073	
Tại ngày 31/12/2020	24.413.002.770	15.490.884.515	2.957.196.936	151.138.841	2.291.273.633	45.303.496.695	

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 51.174.613.490 VND (tại ngày 31/12/2019 là 50.394.713.836 VND)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2020	250.000.000	153.366.600	112.094.903	515.461.503
Số dư ngày 31/12/2020	250.000.000	153.366.600	112.094.903	515.461.503
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2020	131.180.530	70.566.604	112.094.903	313.842.037
Khấu hao trong năm	24.999.996	9.200.004	-	34.200.000
Số dư ngày 31/12/2020	156.180.526	79.766.608	112.094.903	348.042.037
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	118.819.470	82.799.996	-	201.619.466
Tại ngày 31/12/2020	93.819.474	73.599.992	-	167.419.466

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 173.461.503 VND (31/12/2019: 173.461.503 VND)

10. Phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND				
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Cơ khí áp lực Đông Anh	12.223.941.341	12.223.941.341	11.297.683.129	11.297.683.129
Công ty Cổ phần Nội thất Xuân Hòa	5.723.248.220	5.723.248.220	7.750.195.070	7.750.195.070
Công ty Cổ phần Thiết bị nhiệt Đông Á	6.995.556.169	6.995.556.169	-	-
Các đối tượng khác	42.410.059.654	42.410.059.654	44.827.702.251	44.827.702.251
Cộng	67.352.805.384	67.352.805.384	63.875.580.450	63.875.580.450

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

11. Người mua trả tiền trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bộ Tư lệnh Pháo Binh	-	1.429.446.545

CÔNG TY CỔ PHẦN 22Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Linh, phường Sài Đồng,
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Cục Hậu Cần - Quân Khu 3	-	7.535.873.636
Cục Quân huấn/Bộ Tổng tham mưu	-	969.186.221
Trường Sĩ Quan Chính Trị	-	918.116.364
Bộ Tư lệnh Hải Quân	-	2.808.461.233
Sư đoàn 363 - Quân chủng Phòng không không quân	-	991.754.000
Các đối tượng khác	779.171.168	3.745.488.666
Cộng	779.171.168	18.398.326.665

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	5.898.342.544	15.076.177.996	15.753.060.523	5.221.460.017
Thuế thu nhập doanh nghiệp	993.296.066	2.323.637.962	1.909.296.066	1.407.637.962
Thuế thu nhập cá nhân	14.150.077	762.562.392	759.850.328	16.862.141
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.074.771.071	-	2.074.771.071
Cộng	6.905.788.687	20.237.149.421	18.422.206.917	8.720.731.191

13. Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí kiểm toán báo cáo tài chính	70.000.000	80.000.000
Cộng	70.000.000	80.000.000

14. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.616.683.375	1.294.778.474
Bảo hiểm xã hội	43.863.328	57.128.142
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	746.268.136	-
Trường Cao đẳng Y dược Tuệ Tĩnh Hà Nội	150.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Minh Quang	139.425.000	-
Công ty TNHH Thương mại Hằng Thuận	106.000.000	-
Các đối tượng khác	350.843.136	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản phải trả, phải nộp khác.	17.978.359.649	35.944.565.830
Cục Quân nhu - Tổng Cục hậu cần (*)	-	27.900.000.000
Phòng Tài chính - Tổng Cục hậu cần (*)	16.300.000.000	6.309.680.000
Các đối tượng khác	1.678.359.649	1.734.885.830
Cộng	20.385.174.488	37.296.472.446

b) *Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2*

(*) Khoản phải trả về việc tạm ứng sản xuất hàng quốc phòng.

15. Dự phòng phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm bếp dầu	4.872.194.722	1.334.396.649
Cộng	4.872.194.722	1.334.396.649

16. Vốn chủ sở hữu

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư ngày 01/01/2019	35.500.000.000	6.796.297.434	42.296.297.434
Lãi trong năm nay	-	8.477.184.262	8.477.184.262
Trích lập các quỹ	-	(2.666.611.000)	(2.666.611.000)
Chia cổ tức	-	(4.970.000.000)	(4.970.000.000)
Giảm khác	-	(460.975.425)	(460.975.425)
Số dư tại ngày 31/12/2019	35.500.000.000	7.175.895.271	42.675.895.271
Lãi trong năm nay	-	9.294.551.839	9.294.551.839
Trích lập các quỹ (*)	-	(3.237.527.000)	(3.237.527.000)
Lợi nhuận để chia cổ tức (*)	-	(5.278.131.839)	(5.278.131.839)
Điều chỉnh trích lập quỹ 2019 (**)	-	(286.206.000)	(286.206.000)
Giảm khác	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	35.500.000.000	7.168.582.271	42.668.582.271

(*) Công ty tạm phân chia lợi nhuận năm 2020 bằng tỷ lệ phân phối lợi nhuận kế hoạch năm 2020 tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 458/NQ-ĐHCD ngày 21/04/2020, cụ thể số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi 1.203.591.000 đồng, quỹ đầu tư phát triển 2.033.936.000 đồng, lợi nhuận còn lại để chia cổ tức 5.278.131.839 đồng. Việc tạm trích lập các quỹ và tạm phân chia lợi nhuận năm 2020 của Công ty sẽ được Đại hội đồng cổ đông của Công ty chính thức thông qua năm 2021.

(**) Điều chỉnh trích lập các quỹ năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 458/NQ-ĐHCD ngày 21/04/2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	18.227.640.000	18.227.640.000
Đại tá Tạ Cao Phong	8.202.440.000	-
Đại tá Trương Ngọc Toán	-	6.379.670.000
Đại tá Vũ Tuấn Anh	-	4.556.910.000
Đại tá Bùi Việt Tuấn	4.556.920.000	3.645.540.000
Thiếu tá Nguyễn Thị Hoài Giang	2.734.140.000	1.822.760.000
Thiếu tá Nguyễn Trung Dũng	2.734.140.000	1.822.760.000
Các cổ đông khác	17.272.360.000	17.272.360.000
Cộng	35.500.000.000	35.500.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	35.500.000.000	35.500.000.000
Vốn góp đầu năm	35.500.000.000	35.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	35.500.000.000	35.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.970.000.000	4.970.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.550.000	3.550.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.550.000	3.550.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.550.000	3.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.550.000	3.550.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.550.000	3.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

f) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2020
Quỹ đầu tư phát triển	18.869.637.224	2.435.971.000	-	21.305.608.224
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8.209.872.087	5.278.131.839	5.335.829.000	8.152.174.926
Cộng	27.079.509.311	7.714.102.839	5.335.829.000	29.457.783.150

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu doanh nghiệp trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hiện có tại thời điểm báo cáo. Việc trích và sử dụng quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp hoặc theo quyết định của chủ sở hữu.

17. Nguồn kinh phí

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(1.490.000)	(25.420.000)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	41.770.000	65.620.000
Chi sự nghiệp (số âm)	(40.280.000)	(41.690.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	(1.490.000)

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**a) Ngoại tệ các loại:**

	31/12/2020	01/01/2020
Dollar Mỹ (USD)	695,87	695,87

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	300.321.710	300.321.710

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	430.707.841.752	346.267.675.623
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.014.443.997	6.016.409.016
Cộng	436.722.285.749	352.284.084.639

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4.904.609.948	4.302.519.039
Hàng bán bị trả lại	-	89.190.780
Cộng	4.904.609.948	4.391.709.819

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	380.374.459.167	299.403.088.116
Trích lập dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	(603.738.245)	327.132.000
Cộng	379.770.720.922	299.730.220.116

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	542.246.025	1.215.551.361
Cộng	542.246.025	1.215.551.361

5. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	1.892.070	-
Chiết khấu thanh toán	95.878.000	-
Chi phí tài chính khác	-	376.449.185
Cộng	97.770.070	376.449.185

6. Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	273.173.818	-
Thu phạt	30.400.000	-
Thu nhập khác	298.014.545	553.986.364
Cộng	601.588.363	553.986.364

7. Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ giảm do hỏng hóc, không sử dụng	-	152.160.617
Cộng	-	152.160.617

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	12.147.692.565	11.343.456.938
Chi phí nhân viên	2.996.612.760	2.735.838.231
Chi phí vật liệu, bao bì	528.761.384	1.089.886.558
Chi phí khấu hao TSCĐ	553.982.378	773.532.540
Chi phí bảo hành	3.840.685.657	1.334.396.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.003.457.105	4.265.551.023
Chi phí bằng tiền khác	1.224.193.281	1.144.251.937
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	29.563.422.831	27.463.145.361
Chi phí nhân viên quản lý	18.352.907.556	16.616.270.454
Chi phí vật liệu quản lý	20.350.000	8.000.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.039.111.417	1.038.740.490
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.462.759.634	982.223.939
Thuế, phí và lệ phí	929.816.108	2.217.903.096
Chi phí dự phòng	689.651.382	1.926.054.566
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.388.467.260	1.382.446.741
Chi phí bằng tiền khác	4.680.359.474	3.291.506.075
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(236.286.000)	-
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(236.286.000)	-
Cộng	41.474.829.396	38.806.602.299

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	279.849.221.029	173.148.663.277
Chi phí nhân công	55.142.647.866	52.149.220.812
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.491.132.055	6.489.779.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.155.992.605	11.338.065.561
Chi phí khác bằng tiền	13.504.503.334	7.581.307.373
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	327.132.000
Cộng	364.143.496.889	251.034.168.405

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	11.618.189.801	10.596.480.328
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	-	-
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	11.618.189.801	10.596.480.328
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.323.637.962	2.119.296.066
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.323.637.962	2.119.296.066

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.294.551.839	8.477.184.262
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.203.591.000)	(1.097.747.000)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	1.203.591.000	1.097.747.000
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.203.591.000	1.097.747.000
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.090.960.839	7.379.437.262
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.550.000	3.550.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.279,14	2.078,71

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2019 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 458/NQ-ĐHCĐ ngày 21/04/2020 của Công ty. Tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2020 được giả định có tỷ lệ không đổi so với kế hoạch năm 2020.

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 458/NQ-ĐHCĐ ngày 21/04/2020. Cụ thể như sau:

	Năm 2019 Số trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Năm 2019 Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	8.477.184.262	-	8.477.184.262
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(847.747.000)	(250.000.000)	(1.097.747.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.550.000	-	3.550.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.149,14	(70,42)	2.078,71

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Cục Quân nhu	Đơn vị trực thuộc tổng cục hậu cần
Bệnh viện Quân y 354	Đơn vị trực thuộc tổng cục hậu cần
Công ty Cổ phần 32	Đơn vị trực thuộc tổng cục hậu cần
Công ty Cổ phần 26	Đơn vị trực thuộc tổng cục hậu cần
Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28	Đơn vị trực thuộc tổng cục hậu cần
Bệnh viện Quân y 87	Đơn vị trực thuộc tổng cục hậu cần
Bệnh viện 105	Đơn vị trực thuộc tổng cục hậu cần
Công ty Cổ phần X20 và các đơn vị thành viên	Đơn vị trực thuộc tổng cục hậu cần

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Mua hàng	660.136.373	385.211.818
Bệnh viện quân y 354	107.227.273	62.811.818
Công ty Cổ phần 26	-	322.400.000
Công ty Cổ phần X20	552.909.100	-
Bán hàng	106.726.881.262	79.759.748.825
Bệnh viện quân y 354	407.672.727	109.418.182
Công ty Cổ phần 26	577.303.454	883.490.691
Cục Quân nhu	104.558.910.535	76.839.553.102
Công ty Cổ phần 32	80.141.818	25.379.909
Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28	121.256.364	156.926.663
Công ty Cổ phần X20	374.220.000	1.258.458.461
Bệnh viện Quân y 87	30.609.091	41.818.182
Bệnh viện 105	235.036.364	214.639.090
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	41.192.727	42.700.909
Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An	63.272.727	-
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	166.292.727	140.498.182
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	70.972.728	46.865.454

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

c) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng	22.890.265.600	17.548.405.634
Bệnh viện Quân y 354	-	174.999.999
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	765.550.000
Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần	22.427.766.051	16.425.731.086
Công ty Cổ phần 26	462.499.549	158.502.549
Công ty Cổ phần 32	-	23.622.000
Phải trả người bán	356.558.000	-
Công ty Cổ phần X20	356.558.000	-
Các khoản phải trả khác	-	27.900.000.000
Cục Quân nhu	-	27.900.000.000

d) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

		Năm 2020
		VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt		
Thu nhập của Ban Điều hành	Chức danh	1.172.737.800
Ông Trương Ngọc Toán	Người đại diện theo pháp luật Công ty (Miễn nhiệm ngày 01/03/2020)	53.890.200
Ông Tạ Cao Phong	Người đại diện theo pháp luật Công ty (Bổ nhiệm ngày 28/04/2020)	384.268.800
Ông Bùi Viết Tuấn	Tổng Giám đốc	406.954.400
Ông Nguyễn Trung Dũng	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 07/05/2020)	233.587.400
Ông Vũ Tuấn Anh	Phó Tổng giám đốc (Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ 01/03/2020 đến 28/04/2020, Miễn nhiệm Phó Tổng giám đốc ngày 01/07/2020)	94.037.000
Thu nhập của Kế toán trưởng và các thành viên quản lý khác	Chức danh	357.275.300
Bà Nguyễn Thị Hoài Giang	Kế toán trưởng	357.275.300
Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị	Chức danh	174.920.000
Ông Trương Ngọc Toán	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 01/03/2020)	44.851.000
Ông Vũ Tuấn Anh	Chủ tịch (Miễn nhiệm Phó Chủ tịch HDQT ngày 01/03/2020, bổ nhiệm Chủ tịch HDQT ngày 01/03/2020, miễn nhiệm Chủ tịch HDQT ngày 28/04/2020, giữ chức Phó Chủ tịch HDQT ngày 28/04/2020, miễn nhiệm Phó Chủ tịch HDQT ngày 01/07/2020)	35.881.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Ông Tạ Cao Phong	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 28/04/2020)	-
Ông Bùi Viết Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị	31.396.000
Bà Đỗ Thị Hương	Thành viên Hội đồng quản trị	31.396.000
Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Thành viên Hội đồng quản trị	31.396.000
Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát		73.258.000
Ông Nguyễn Trường Định	Trưởng Ban Kiểm soát	28.176.000
Bà Nguyễn Thị Dung	Thành viên Ban Kiểm soát	22.541.000
Bà Phạm Thị Kim Loan	Thành viên Ban Kiểm soát	22.541.000
Cổ tức được chia		243.600.000
Ông Nguyễn Trung Dũng		840.000
Bà Đỗ Thị Hương		6.300.000
Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung		224.000.000
Bà Nguyễn Thị Hoài Giang		5.180.000
Ông Trương Ngọc Toán		1.400.000
Ông Vũ Tuấn Anh		2.660.000
Ông Nguyễn Trường Định		280.000
Bà Nguyễn Thị Dung		1.540.000
Bà Phạm Thị Kim Loan		1.400.000
Cộng		2.021.791.100

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	42.791.671.827	38.495.035.140
Nợ thuần	(42.791.671.827)	(38.495.035.140)
Vốn chủ sở hữu	72.126.365.421	69.755.404.582
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.791.671.827	38.495.035.140
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.640.572.433	36.734.433.020
Cộng	87.432.244.260	75.229.468.160
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	87.737.979.872	101.172.052.896
Chi phí phải trả	70.000.000	80.000.000
Cộng	87.807.979.872	101.252.052.896

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Điều hành đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	87.737.979.872	-	87.737.979.872
Chi phí phải trả	70.000.000	-	70.000.000
01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	101.172.052.896	-	101.172.052.896
Chi phí phải trả	80.000.000	-	80.000.000

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban điều hành tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.791.671.827	-	42.791.671.827
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.640.572.433	-	44.640.572.433
01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.495.035.140	-	38.495.035.140
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.734.433.020	-	36.734.433.020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần 22 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN 22

Chủ tịch HĐQT

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Trường Định

Nguyễn Thị Hoài Giang

Tạ Cao Phong

